

Số: 510.36-ĐL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH TẠI CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CƯ M'GAR- 03 Y NGÔNG, XÃ QUẢNG PHÚ, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°49'16.7"; E 108°04'51.4"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h30-10h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Cư M'gar
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25531
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐL.TN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.36-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
4.	Hàm lượng crom (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,005
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichloroprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.36-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.36-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylenc + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.36-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,75
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,21
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	1,76
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	11,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	38,2

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch tại chi nhánh cấp nước Cư M'gar- 03 Y Ngông, Xã Quảng Phú, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°49'16,7"; E 108°04'51,4"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 144/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.38-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH CỦA TRẠM XỬ LÝ EA PÓK – THÔN 2, XÃ QUẢNG PHÚ, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: .N 12°48'23.4"; E 107°04'18.4"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (09h30-09h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Cư M'gar
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25533
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.38-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.38-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.38-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQI.)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.38-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,22
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	4,68
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	7,29
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	22,5
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	94,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	40,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Dầu ra Bể chứa nước sạch của Trạm xử lý Ea Pôk – Thôn 2, Xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°48'23.4"; E 107°04'18.4"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 144/Q4-ĐL.TN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 510.39-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH TẠI NHÀ HỘ DÂN – 176 HÙNG VƯƠNG, XÃ QUẢNG PHÚ, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°46'23.1"; E 108°04'17.8"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h00-11h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Cư M'gar
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25534
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.39-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,005
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.39-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.39-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.39-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,73
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,21
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	1,76
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	20,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	16,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch tại nhà hộ dân – 176 Hùng Vương, Xã Quảng Phú, Tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ: N 12°46'23.1''; E 108°04'17.8''

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 144/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khối 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk / Block 8, Tân An Ward, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đình Chi, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel): (0262) 3 797999; Email: quatest4@icv.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 510.37-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH TẠI TRẠM Y TẾ
THỊ TRẤN EA PÔK – 81 TỔ DÂN PHỐ QUYẾT TIẾN, XÃ
QUẢNG PHÚ, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°44'03.0''; E 108°07'43.4''
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h00-10h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Cư M'gar
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25532
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.37-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crom (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.37-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.37-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.37-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,23
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	4,10
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	8,02
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	23,0
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	92,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	50,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
 - Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch tại Trạm y tế thị trấn Ea Pôk – 81 tổ dân phố Quyết Tiến, Xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk.
- Tọa độ: N 12°44'03.0"; E 108°07'43.4"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 144/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./